

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVL)

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt

Ngày 31/12/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	5.3%	29.0%

DT thuần 2024
0.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 118%

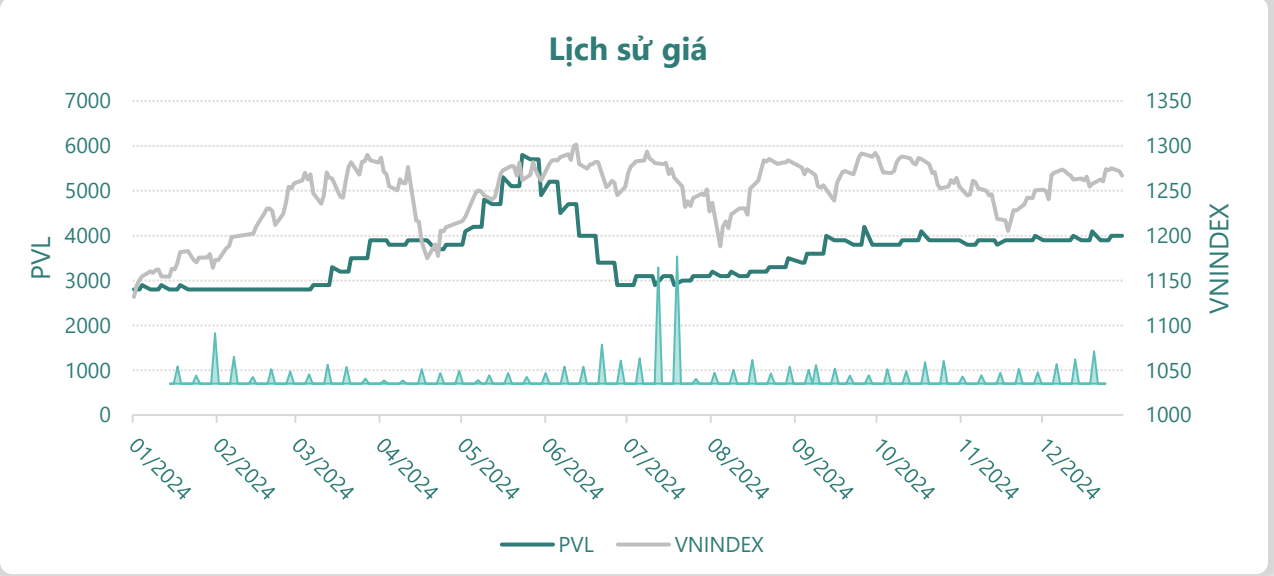
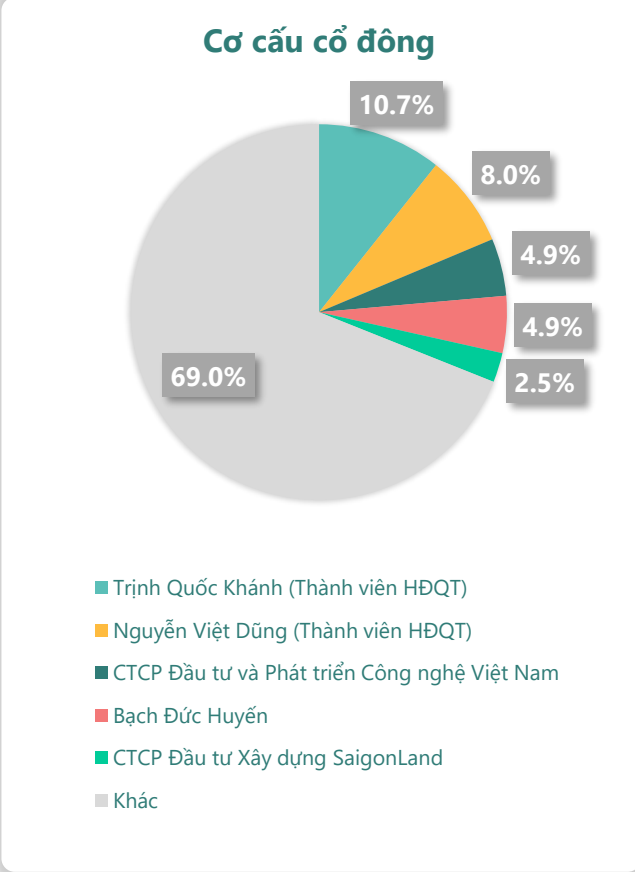
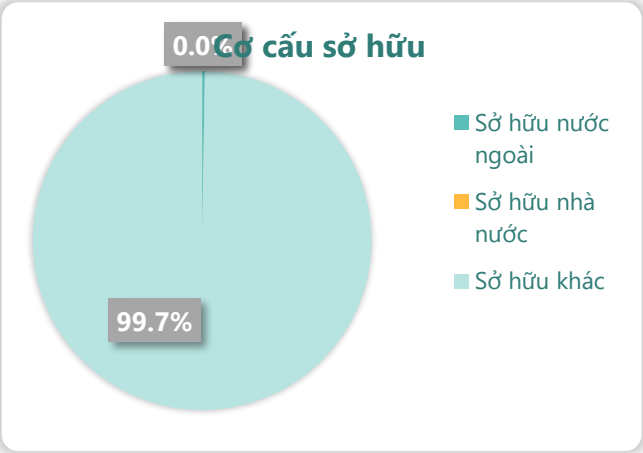
LN thuần 2024
-5.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 82.6 94.0%

LN sau thuế 2024
-5.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.5 94.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-1064%
YoY: +/- ▼ 4236%

ROE 2024
-3.3%
YoY: +/- ▲ 39.2%

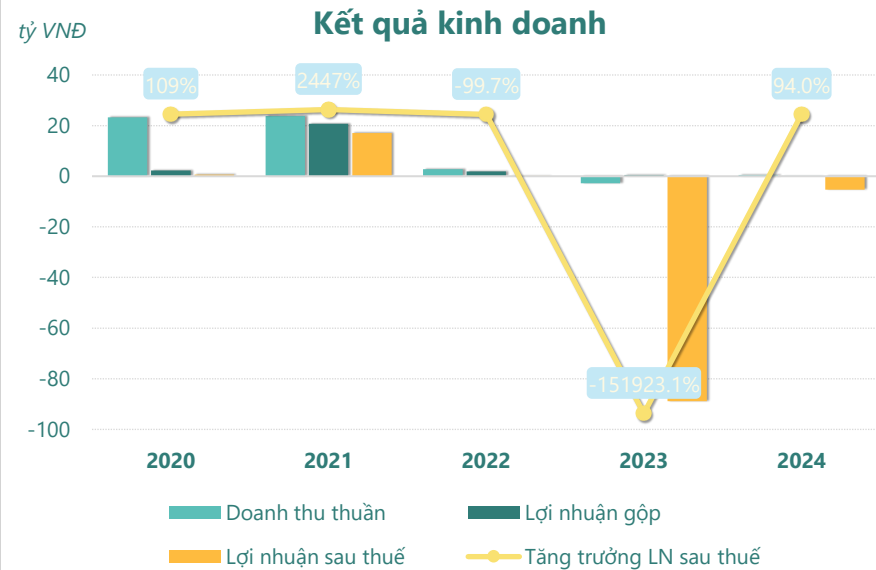
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 5,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145,325
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.16
EPS	-107
P/E	-37.4



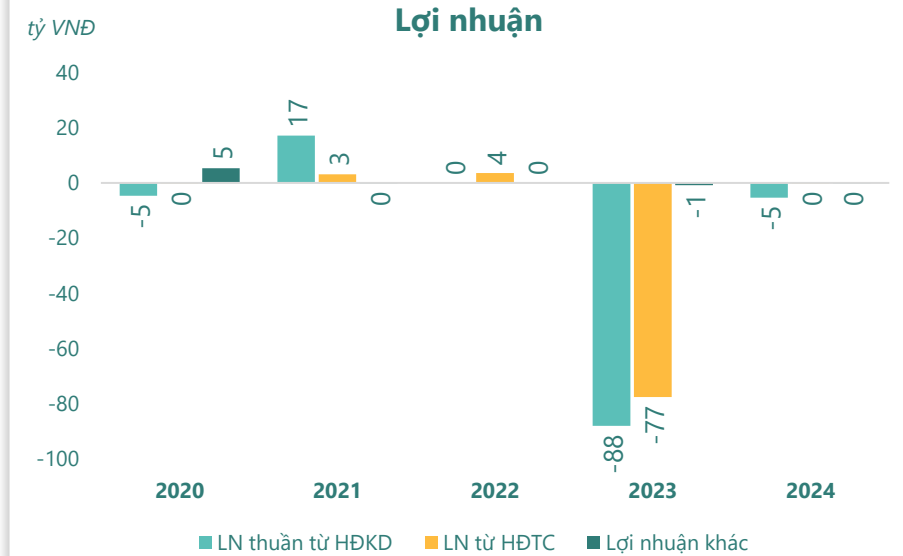
Năm **2024**, **PVL** ghi nhận doanh thu thuần **0.50** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **5.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 118%** và **tăng 94.0%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.31% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

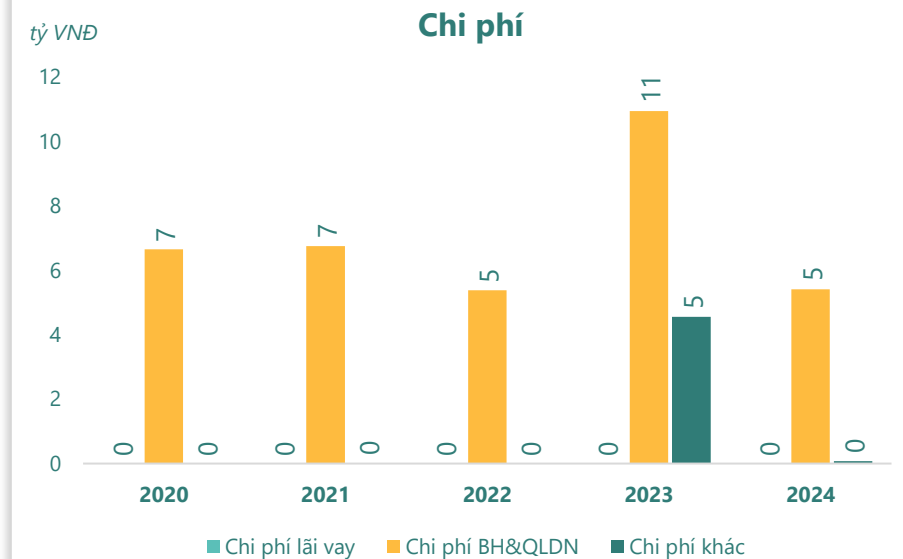
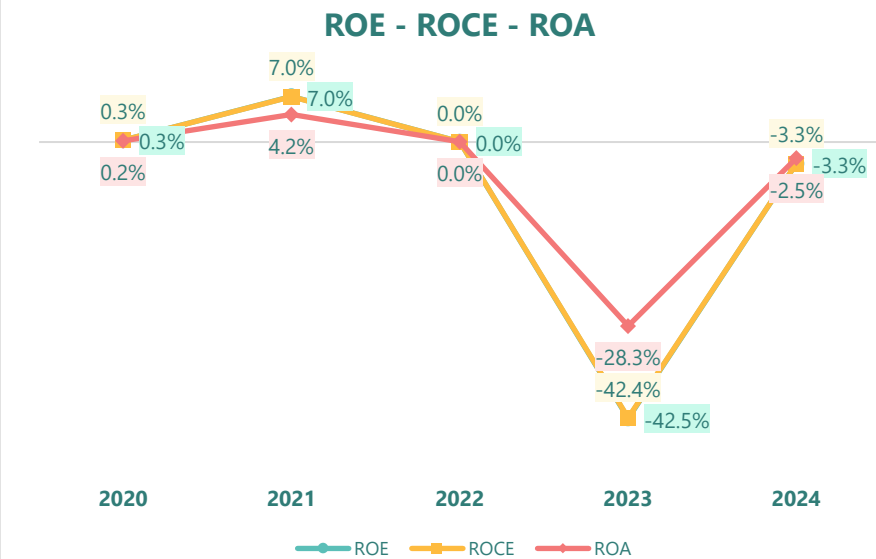


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của PVL năm **2024 tăng lên 82.66** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 5.28 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 87.95 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **5.41** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PVL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-3.31%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



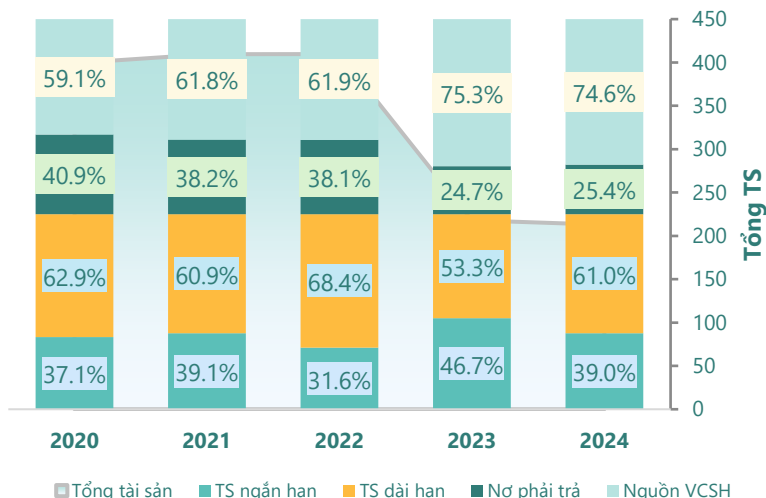


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

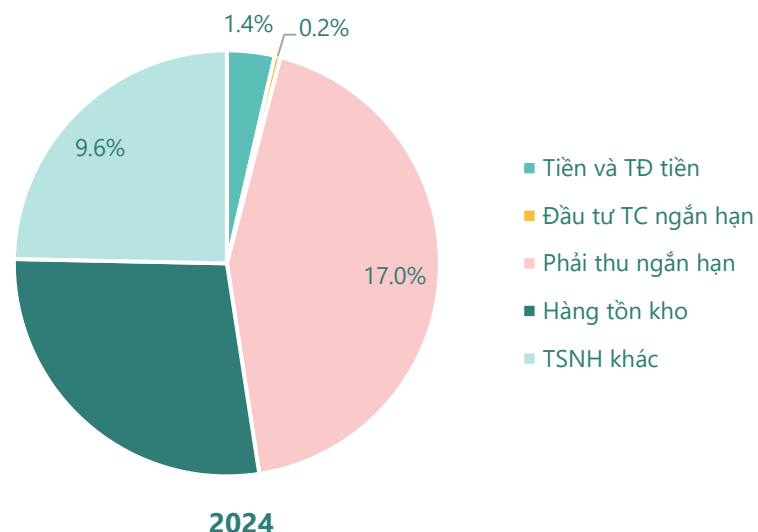
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

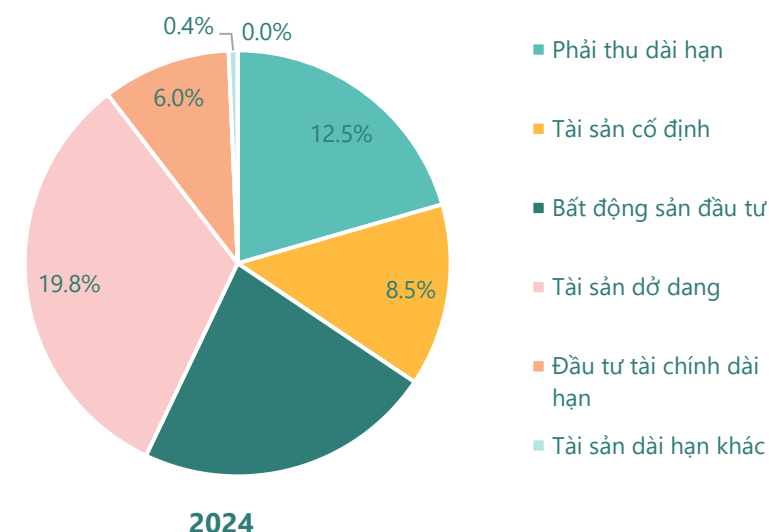
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVL** năm 2024 đạt **213.0** tỷ đồng, giảm **2.35%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PVL năm 2024 giảm **18.5%** so với năm trước, đạt **83.01** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **39.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

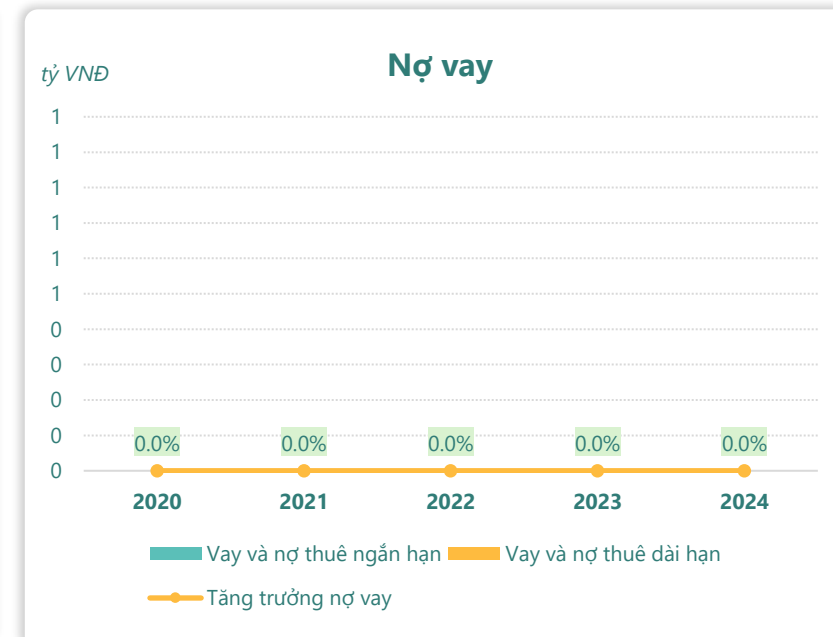
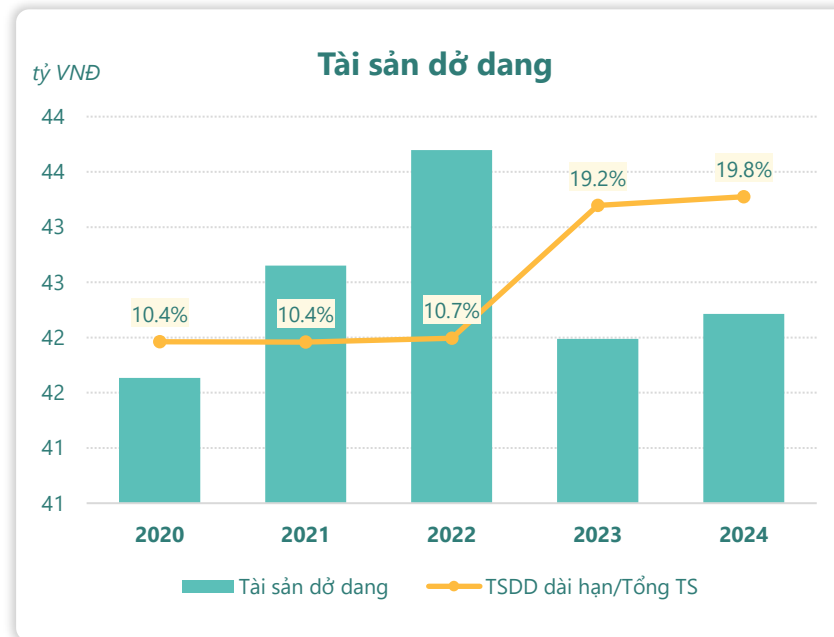
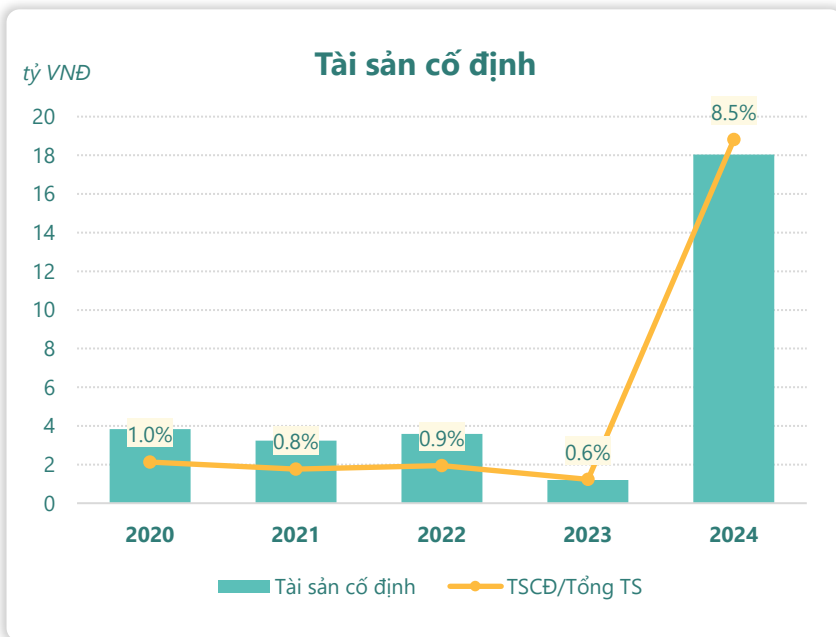
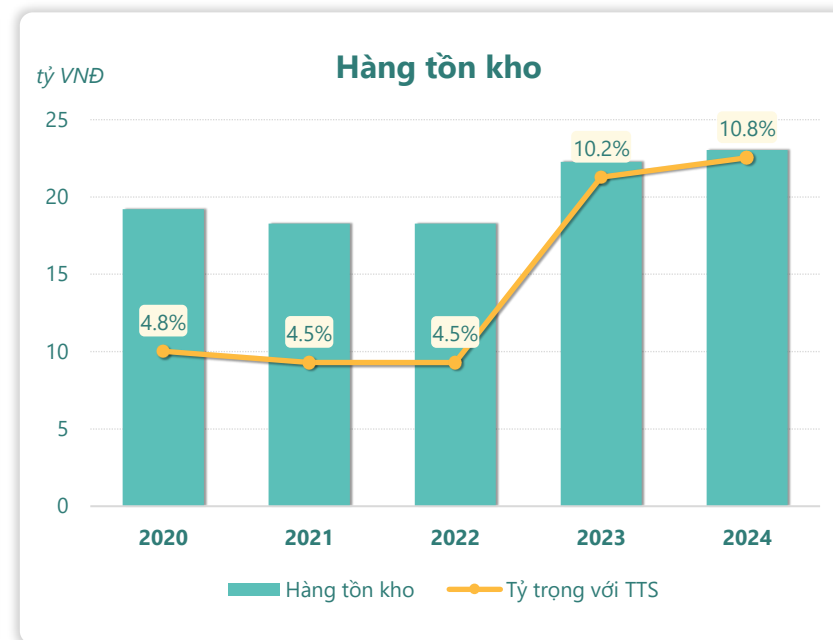
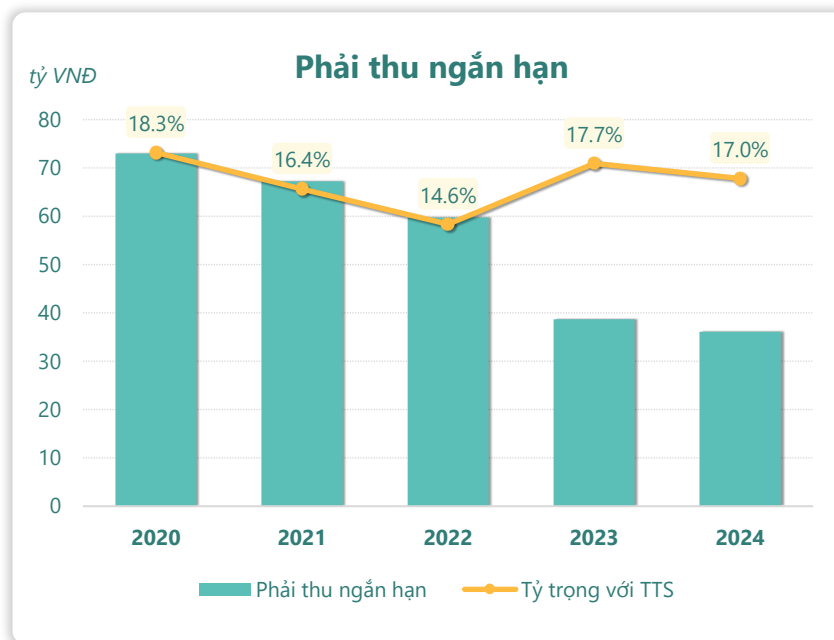
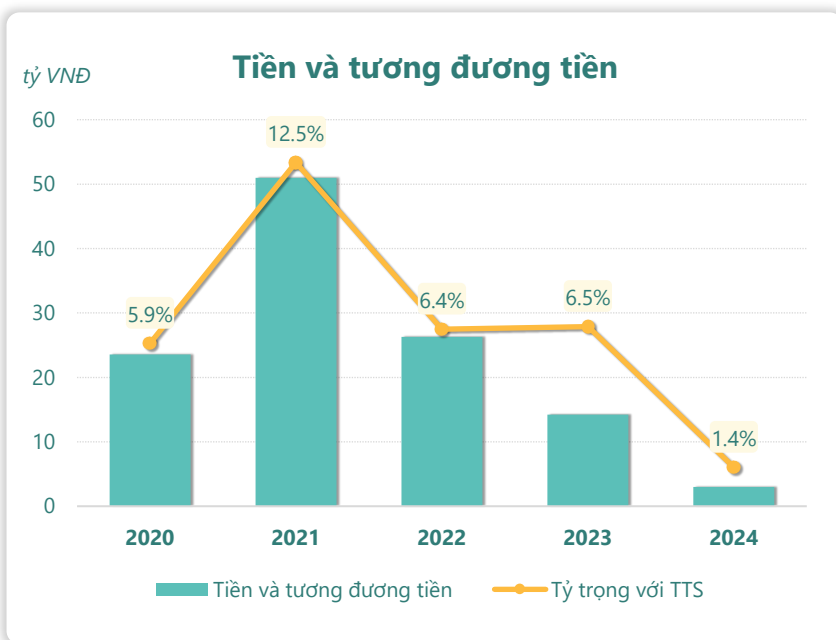
Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.8%** so với năm trước và đạt **130.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **61.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 13.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

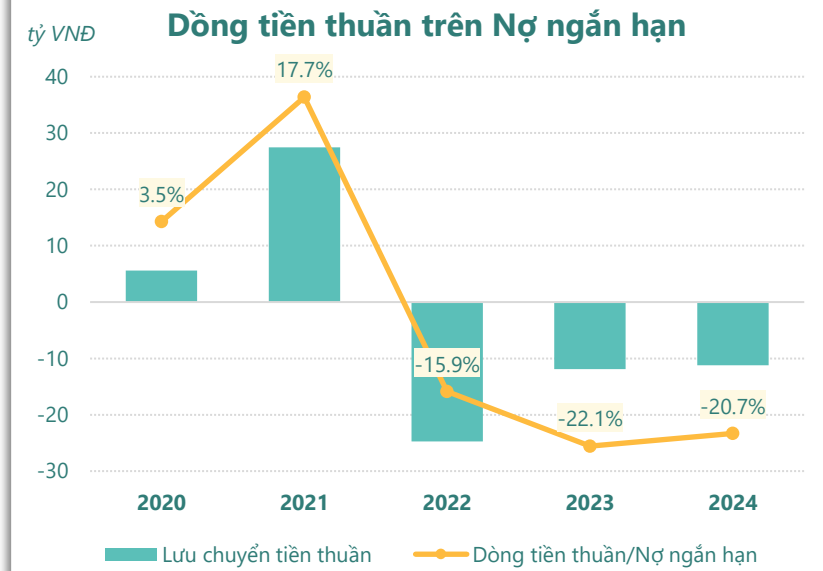
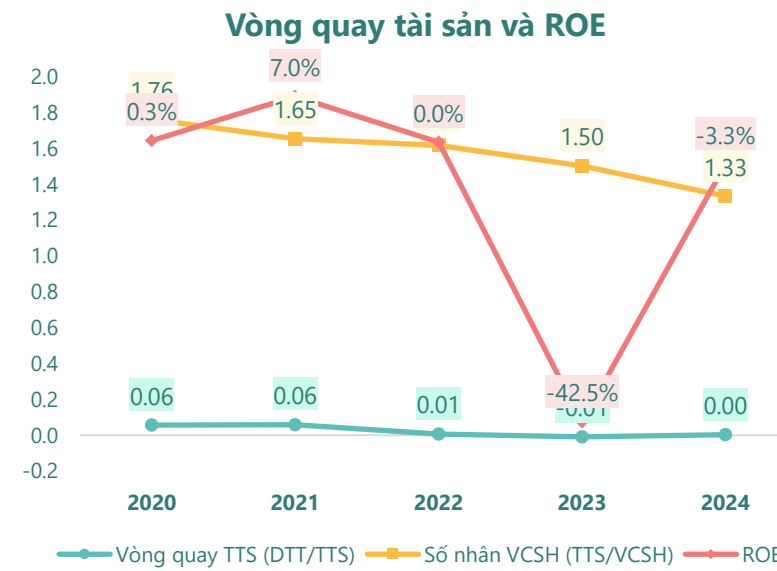
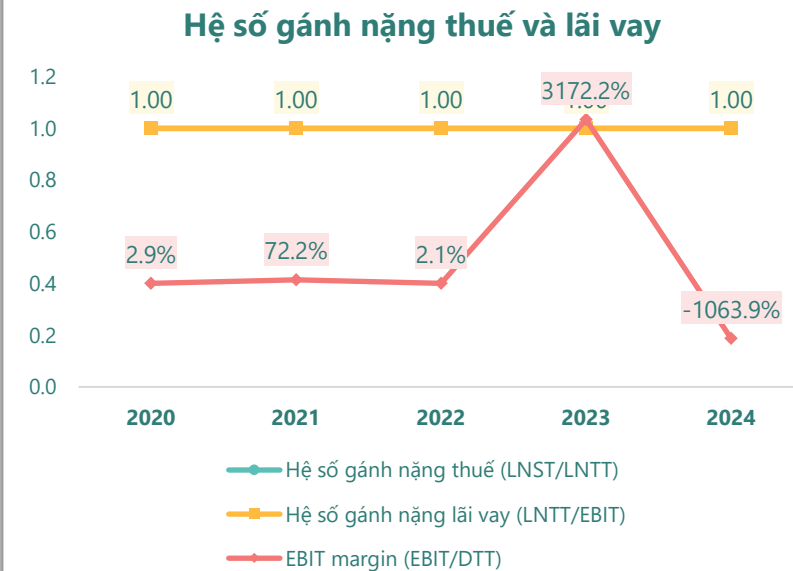
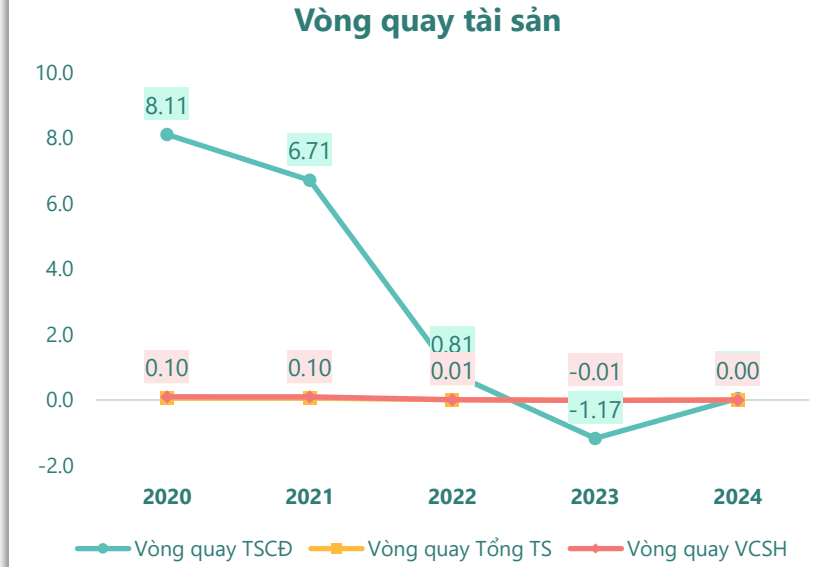
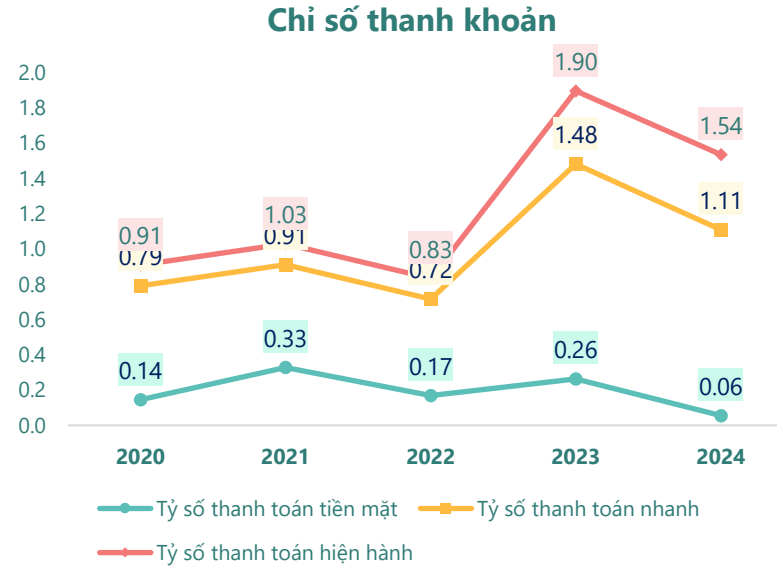
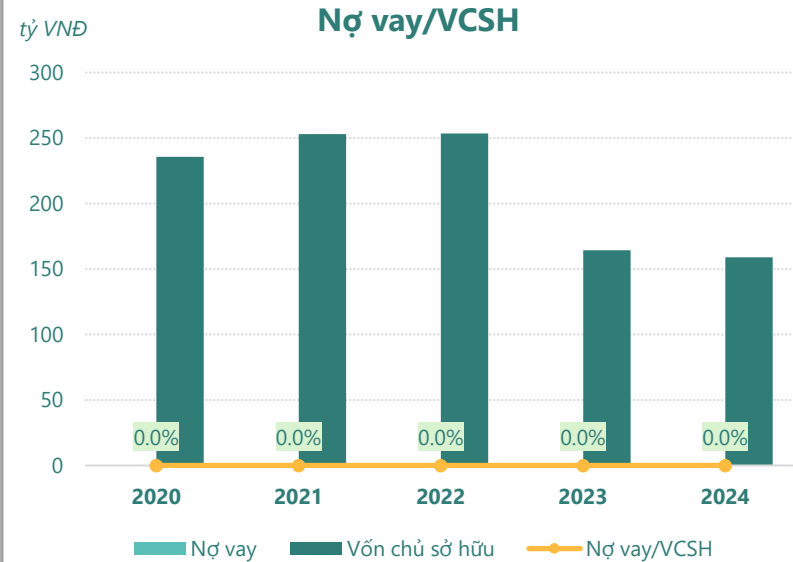




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	23.7	2.77	-2.80	0.50
Giá vốn hàng bán	2.98	0.93	-3.25	0.34
Lợi nhuận gộp	20.8	1.84	0.45	0.16
Doanh thu HĐTC	4.19	7.10	0.47	0.28
Chi phí TC	1.06	3.51	77.9	0.31
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.75	5.37	10.9	5.41
LN thuần từ HĐKD	17.1	0.06	-87.9	-5.28
Lợi nhuận khác	-0.01	0	-0.86	-0.07
LN trước thuế	17.1	0.06	-88.8	-5.35
Lợi nhuận sau thuế	17.1	0.06	-88.8	-5.35
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	0.06	-88.8	-5.35

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.2	-22.3	-15.2	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.96	-2.38	3.26	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.30	0	0	0
Tiền đầu kỳ	23.5	51.0	26.1	14.2
Lưu chuyển tiền thuần	27.4	-24.7	-11.9	-11.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.0	26.3	14.2	3.00

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	409	410	218	213
Tài sản ngắn hạn	160	129	102	83.0
Tiền và tương đương tiền	51.0	26.3	14.2	3.00
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.01	4.66	6.38	0.36
Phải thu ngắn hạn	67.2	59.8	38.7	36.1
Hàng tồn kho	18.3	18.3	22.3	23.0
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	20.5	20.3	20.5
Tài sản dài hạn	250	280	116	130
Phải thu dài hạn	0.32	27.4	48.1	26.7
Tài sản cố định	3.24	3.58	1.21	18.0
Bất động sản đầu tư	0	0	12.3	29.5
Tài sản dở dang	42.7	43.7	42.0	42.2
Đầu tư tài chính dài hạn	203	204	12.7	12.7
Tài sản dài hạn khác	0.05	1.47	0.01	0.88
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	156	156	53.8	54.1
Nợ ngắn hạn	155	155	53.7	54.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	18.3	17.7	18.0
Nợ dài hạn	0.87	0.89	0.12	0.00
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	254	164	159
Vốn chủ sở hữu	253	254	164	159
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0